CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm2011

Đã hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**947,813,248,404**	**1,011,881,589,633**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V01	**125,511,996,791**	**71,160,812,400**
1 Tiền	111		29,774,885,791	19,179,792,400
2 Các khoản tương đương tiền	112		95,737,111,000	51,981,020,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V02	**45,467,098,630**	**101,284,102,291**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		45,467,098,630	101,284,102,291
2 Dự phòng giảm giá chứng khóan đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu	**130**		**477,688,892,885**	**570,239,752,261**
1 Phải thu của khách hàng	131	V03	479,139,303,025	586,337,949,456
2 Trả trước cho người bán	132	V04	28,730,409,474	17,869,921,495
3 Phải thu nội bộ	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135	V05	24,506,263,226	20,718,964,150
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V06	(54,687,082,840)	(54,687,082,840)
IV Hàng tồn kho	**140**	V07	**290,956,804,729**	**254,634,193,818**
1 Hàng tồn kho	141		303,098,109,850	266,775,498,939
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12,141,305,121)	(12,141,305,121)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V08	**8,188,455,369**	**14,562,728,863**
1 Chi phí trả trước	151		2,773,194	2,773,194
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,105,064,761	8,020,994,091
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		6,080,617,414	6,538,961,578
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**936,213,360,039**	**921,172,663,229**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3 Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4 Phải thu dài hạn khác	218			
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	**220**		**659,308,018,385**	**664,610,217,702**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V09	458,726,462,800	353,813,070,814
- Nguyên giá	222		813,085,005,574	684,147,219,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(354,358,542,774)	(330,334,148,845)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	28,075,699,903	17,876,588,366
- Nguyên giá	228		28,253,770,403	18,039,617,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178,070,500)	(163,029,438)
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V11	172,505,855,682	292,920,558,522
III Bất động sản đầu tư	**240**			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V12	**275,817,754,400**	**255,513,754,400**
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,900,000,000	31,900,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		253,704,000,000	233,400,000,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,786,245,600)	(9,786,245,600)
V Tài sản dài hạn khác	**260**	V13	**1,087,587,254**	**1,048,691,127**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		630,365,785	591,469,658
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		457,221,469	457,221,469
3 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,884,026,608,443**	**1,933,054,252,862**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**366,836,764,405**	**416,215,470,134**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**328,087,712,668**	**378,145,166,407**
1 Vay ngắn hạn	311	V14	170,357,521,074	244,667,208,800
2 Phải trả cho người bán	312	V15	62,276,593,779	71,669,118,248
3 Người mua trả tiền trước	313	V16	20,165,618,643	24,083,062,630
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V17	4,598,141,935	4,621,015,430
5 Phải trả công nhân viên	315	V18	4,722,623,431	5,413,425,429
6 Chi phí phải trả	316			614,927,551
7 Phải trả cho nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V19	51,102,098,630	11,728,018,113
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,865,115,176	15,348,390,206
II Nợ dài hạn	**330**		**38,749,051,737**	**38,070,303,723**
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333			
4 Vay và nợ dài hạn	334	V20	35,342,257,600	35,342,257,600
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V21	2,613,358,299	2,728,046,127
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		793,435,838	
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1,438,508,691,019**	**1,435,679,619,774**
IVốn chủ sở hữu	**410**	V22	**1,438,508,691,019**	**1,435,679,619,774**
1 Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(1,775,888,987)	(1,775,888,987)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417			
8 Quỹ dự phòng tài chính	418			
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		195,736,750,754	192,907,679,509
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III Lợi ích của cổ đông tiểu số			**78,681,153,019**	**81,159,162,954**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**		**1,884,026,608,443**	**1,933,054,252,862**

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Trần Thị Quý	*Lương Minh Phong*	*Nguyễn Duy Nhất*

M.S.D.N: 1600168736 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAM VIỆT
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG